

Bản án số: 44/2020/DS-ST

Ngày: 25/11/2020

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thành Hưng

2. Ông Nguyễn Văn Mên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nhâm Thị Thanh Trang- Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Nhu- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 165/2020/TLST-DS ngày 11/8/2020 về tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2020/QĐXXST-DS ngày 06/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Mai Thị Mỹ P**; sinh năm: 1961. Địa chỉ: 114B khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: Ông **Trần Ngọc P**; sinh năm: 1956. Địa chỉ: Khu dân cư N, ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (văn bản ủy quyền ngày 29/8/2020). *Có mặt.*

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc H**; sinh năm: 1972. HKTT: 106A khu vực P, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Số 40 F1 Đường Số 5 Khu dân cư N, khu vực T1, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. *Có mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Nguyễn Văn C**; sinh năm: 1961. Cùng địa chỉ nguyên đơn. *Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/9/2017, bà Mai Thị Mỹ P có cho bà Nguyễn Thị Ngọc H vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Không có

thỏa thuận thời hạn trả. Bà H có viết biên nhận nợ và thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P để làm tin.

Ngày **31/01/2018**, bà P có cho bà H vay thêm **03 lượng vàng 18K**, không có thỏa thuận lãi suất, không có thỏa thuận thời hạn trả. Bà H có ký biên nhận nợ.

Đối với số vàng cho vay **03 lượng vàng 18K** thì giao nhận trực tiếp giữa bà P với bà H là giao bằng tiền; tuy nhiên, thỏa thuận là P cho bà H mượn **03 lượng vàng 18K**, vì lúc đầu bà H hỏi mượn tiền của bà P nhưng bà P nói không còn tiền, chỉ còn chiếc lắc **03 lượng vàng 18K** nên bà H hỏi mượn của bà P, bà H kêu bà P đi cầm cho bà H mượn nên bà P đi cầm được **30.000.000đ** tại **tiệm cầm đồ Phúc H, lãi suất cầm đồ là 2%/tháng** về đưa cho bà H. Tên người cầm đồ trong biên nhận cầm đồ là bà P và bà P là người giữ biên nhận cầm đồ. Tuy nhiên, bà H nói không đủ xoay sở nên bà P gọi điện cho tiệm cầm đồ nói đưa thêm tiền cho bà H; sau đó, bà P đưa biên nhận cầm đồ cho bà H đem đến tiệm cầm đồ Phúc H lấy thêm **10.000.000đ** nữa và chủ tiệm cầm đồ có ghi cầm thêm **10.000.000đ**, tổng cộng **40.000.000đ**; sau khi bà H lấy thêm **10.000.000đ** về, bà H đã đưa lại biên nhận cầm đồ cho bà P giữ.

Trong biên nhận cầm đồ có quy định nếu quá thời hạn cầm **02 tháng** không chuộc lại thì tiệm cầm đồ sẽ thanh lý.

Giữa ba bên là bà P, bà H với chủ tiệm cầm đồ (vì tiệm cầm đồ là chỗ quen giữa bà P với bà H) thì là bà H sẽ là người đóng lãi cho tiệm cầm đồ.

Bà P và bà H thỏa thuận bà H là người đi đóng lãi và bà H phải chuộc lại số vàng đã cầm cho bà P.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

Ngày **19/3/2019**, bà H viết giấy mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp trước đó cho bà P và hứa **20 ngày** lấy sổ đỏ thế chấp ngân hàng trả nợ tiền và vàng đã vay cho bà P nhưng sau đó bà H cùng mẹ bà H đã bán đất cho người khác nhưng không trả nợ cho bà P.

Bà H có đóng lãi cho nguyên đơn nhiều lần, tổng cộng là **30.000.000đ**; tuy nhiên, nguyên đơn không nhớ rõ ngày tháng đã đóng lãi và cụ thể số tiền mỗi lần đã đóng là bao nhiêu.

Đối với số vàng **03 lượng vàng 18K** bà P đã cầm cho tiệm cầm đồ thì bà H không có đóng lãi đồng nào cho tiệm cầm đồ, bà H cũng không có đưa tiền cho bà P đóng lãi cho tiệm cầm đồ. Đến **04 tháng sau** thì tiệm cầm đồ có thông báo qua điện thoại cho bà P biết là bà H không có đóng lãi và tiệm cầm đồ bán số vàng đã cầm nên bà P đến xin chuộc lại thì tiệm cầm đồ đã bán thanh lý rồi nên không chuộc lại được.

Sau khi bà P đến tiệm cầm đồ xin chuộc lại chiếc lắc đã cầm nhưng không được thì bà P cầm biên nhận cầm đồ về nH. Do thời gian quá lâu nên bà P đã làm thất lạc biên nhận cầm đồ.

Đối với việc bị đơn cho rằng đã đóng lãi cho bà P **200.000.000đ** tiền vay và đưa **800.000đ** tiền để bà P đóng lãi cho tiệm cầm đồ là không có, bà P chỉ nhận số tiền lãi tổng cộng **30.000.000đ**.

Việc bị đơn cho rằng có công chứng hợp đồng vay tiền khi vay thêm số tiền **40.000.000đ** tại Phòng Công chứng Tây Nam Bộ sau ngày bị đơn mượn lại bằng khoán, nguyên đơn xác định: bà P và bà H có ra Phòng Công chứng Tây Nam Bộ nhưng Phòng Công chứng chỉ đánh máy giùm tờ giấy mượn tiền và bà H ký tên vào, không có công chứng hợp đồng, Hợp đồng đó H ký vào ngày **31/01/2018**, nguyên đơn đã nộp cho Tòa.

Đối với số tiền và vàng bà P cho bà H vay thì đây là tiền riêng của bà P, chồng bà P là ông **Nguyễn Văn C** không biết việc này và không liên quan.

Nay bà P khởi kiện, yêu cầu bà *Nguyễn Thị Ngọc H phải trả số tiền vay: nợ gốc 200.000.000đ + 03 lượng vàng 18K và lãi suất 20%/năm x 02 năm = 80.000.000đ; đồng ý trừ lại số tiền lãi đã nhận 30.000.000đ, tiền lãi còn lại là 50.000.000đ; đối với số vàng vay: không yêu cầu tính lãi.*

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H cho rằng:

Ngày **25/9/2017**, bà có vay của bà Mai Thị Mỹ P số tiền **200.000.000đ** (Hai trăm triệu đồng) để xoay sở, làm vốn làm ăn, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả vốn. Bà có viết biên nhận nợ và thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên cho bà P để làm tin.

Quá trình thực hiện hợp đồng: bà đã đóng lãi cho bà P mỗi tháng **10.000.000đ**, không có làm biên nhận khi đóng lãi. Bà đóng lãi Hng tháng đầy đủ và liên tục cho đến ngày **19/3/2018**, bà có hỏi bà P vay thêm **100.000.000đ** nhưng bà P nói là không có nên bà hỏi mượn lại bằng khoán để vay chỗ khác, bà P đồng ý đưa bằng khoán cho bà mượn nên bà có viết giấy tay mượn lại bằng khoán đã thế chấp cho bà P và hứa **20 ngày sau** sẽ trả lại bằng khoán cho bà P.

Sau đó, bà đem bằng khoán thế chấp vay tiền của người khác bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng, bà vay được **400.000.000đ** nên bà hỏi bà P nếu không có kẹt tiền thì cho bà vay tiếp để bà đóng lãi tiếp cho bà P, bà P đồng ý nên bà chưa trả vốn cho bà P và tiếp tục đóng lãi đầy đủ đến ngày **25/5/2019** thì bà không có khả năng đóng nữa nên bỏ đi và ngưng cho đến nay.

Vài tháng sau khi bà mượn lại bằng khoán của bà P, bà có hỏi vay thêm của bà P **40.000.000đ** nên bà P đem chiếc lác tay của bà P đưa cho con bà P đem cầm cho tiệm cầm đồ được **30.000.000đ** về đưa cho bà mượn **30.000.000đ**, biên nhận cầm đồ là do bà P đứng tên người cầm đồ và bà P giữ biên nhận cầm đồ. Tuy nhiên, bà nói số tiền này không đủ dùng nên bà P có điện thoại cho tiệm cầm đồ cầm thêm **10.000.000đ** nữa. Bà P đưa biên nhận cầm đồ cho bà đến tiệm cầm đồ ở Khu dân cư 586 (không nhớ rõ tên tiệm cầm đồ là gì) để lấy thêm **10.000.000đ**; chủ tiệm cầm đồ ghi thêm số tiền cầm **10.000.000đ** nữa, tổng cộng là **40.000.000đ**. Bà nhận **10.000.000đ** từ tiệm cầm đồ, đem biên lai về trả lại cho bà P và ngay lúc

đó bà đưa tiền lãi cho bà P là **800.000đ** để bà P đóng lãi cho tiệm cầm đồ vì bà biết là bà sẽ đi nên không đóng lãi được. Sau đó, thì bà bỏ đi cho đến nay. Do đó, bà chỉ vay tiền của bà P, không có vay **03 lượng vàng 18K** của bà P.

Do đó, bà thừa nhận có vay **40.000.000đ** của bà P, không có thỏa thuận thời hạn trả. Số tiền này bà P chỉ cho bà mượn, không có lấy lãi và bà phải đưa tiền cho bà P đóng lãi cho tiệm cầm đồ, mức lãi suất là **20.000đ/1.000.000đ/tháng**. Bà chỉ vay tiền, người cầm đồ là bà P, bà P là người giữ biên nhận cầm đồ nên trách nhiệm chuộc lại số vàng bà P đã cầm và đi đóng lãi cho tiệm cầm đồ là việc của bà P với tiệm cầm đồ.

Biên nhận mượn tiền ngày **31/01/2018** mà bà P cung cấp cho Tòa là chữ ký của bà. Biên nhận này là do bà và bà P đến Phòng Công chứng Tây Nam Bộ công chứng hợp đồng nhưng sau đó không có công chứng và nhân viên phòng công chứng đánh máy giùm tờ biên nhận mượn tiền đó nhưng không có ghi rõ ngày tháng. Nên về ngày tháng trong biên nhận ghi là ngày **31/01/2018** thì bà xác định không phải thời điểm này. Bà vay số tiền **40.000.000đ** sau khi mượn lại bằng khoán.

Đối với số tiền vay **200.000.000đ**: bà đóng lãi đầy đủ mỗi tháng **10.000.000đ** từ ngày vay **25/9/2017** đến ngày bỏ đi **25/5/2019**; tổng cộng 20 tháng x 10.000.000đ = **200.000.000đ**. Do là chỗ chị em nên việc bà đưa tiền lãi cho bà P không có làm biên nhận; vì vậy, hiện nay bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đã đóng lãi là **200.000.000đ**.

Ngoài ra, chồng bà P có vay của mẹ bà là bà Nguyễn Thị R số tiền **300.000.000đ** nhưng chưa trả. Đây là số tiền vợ chồng ông C, bà P phải có trách nhiệm trả cho mẹ bà thì mẹ bà mới có tiền đưa cho bà trả nợ cho bà P.

Nay bà thừa nhận có vay tiền của bà P lần thứ nhất: **200.000.000đ** của bà P và lần hai: **40.000.000đ**; tổng cộng: **240.000.000đ**. Bà không có vay vàng của bà P. Nay bà đồng ý trả số tiền vay cho bà P **240.000.000đ**, còn tiền lãi bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, về thời gian trả nợ thì khi nào vợ chồng bà P trả tiền vay cho mẹ bà, mẹ bà cho tiền bà thì bà mới có tiền trả cho bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C cho rằng: ông là chồng của bà P. Ông có vay tiền của mẹ bà H là bà **Nguyễn Thị R**, số tiền **300.000.000đ** để làm ăn. Ông đã trả được **50.000.000đ** cho bà R, còn nợ lại **250.000.000đ**. Tuy nhiên, đây là trách nhiệm nợ cá nhân của ông với bà R, không liên quan trong vụ kiện này.

Đối với số tiền và vàng vợ ông là bà P cho bà H vay, là tiền riêng của vợ ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Việc vay mượn giữa vợ ông và bà H, ông không biết. Nay ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Đối với số tiền bà H vay của nguyên đơn **200.000.000đ**, bà H đã thừa nhận có vay **200.000.000đ** của bà P nên đây là sự thật, không cần phải chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền vay **200.000.000đ** và tiền lãi cho nguyên đơn. Về lãi suất: do nguyên đơn cho rằng lãi suất là 2%/tháng, bị đơn cho rằng lãi suất 5%/tháng và có tranh chấp lãi suất nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, mức lãi suất điều chỉnh là 10%/năm, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi.

+ Đối với hợp đồng vay **03 lượng vàng 18K**; xét thấy, bà H thừa nhận có ký vào biên nhận ngày **31/01/2018** thể hiện bà H vay của bà P 03 lượng vàng; ngoài ra, theo lời xác nhận của chủ tiệm cầm đồ Phúc H thì chủ tiệm cầm đồ có hỏi bà H và bà H trả lời bà H là người có trách nhiệm đóng lãi và chuộc lại số vàng trên. Do quá thời hạn bà H không chuộc lại **chiếc lắc 03 lượng vàng 18K**, dẫn đến việc mất tài sản nên cần buộc bà H phải trả cho bà P **03 lượng vàng 18K** là có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét mối quan hệ pháp luật:* đây là vụ kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay 200.000.000đ và lãi suất 20%/năm x 02 năm = 80.000.000đ; đồng ý trừ lại số tiền lãi đã nhận 30.000.000đ, tiền lãi còn lại là 50.000.000đ; Hội đồng xét xử xét thấy:*

2.1 **Về hợp đồng vay và tiền vốn gốc:** Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H thừa nhận ngày **25/9/2017** có vay của bà Mai Thị Mỹ P số tiền **200.000.000đ**, hợp đồng vay có lãi, không có thỏa thuận thời hạn trả nên Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

2.2 **Về tiền lãi:** Phía nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, tiền lãi đã nhận là **30.000.000đ**; còn bị đơn cho rằng lãi suất là 5%/tháng, tiền lãi đã đóng là **200.000.000đ**; xét thấy, do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự, bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự, tức 10%/năm.

Lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên theo quy định pháp luật từ ngày vay 25/9/2017 đến nay 25/11/2020:

$$200.000.000đ \times 10\%/năm \times 03 \text{ năm } 02 \text{ tháng} = \mathbf{63.333.333đ.}$$

Đối với việc bị đơn cho rằng đã đóng lãi cho nguyên đơn 20 tháng x 10.000.000đ = **200.000.000đ** nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh, còn nguyên đơn chỉ thừa nhận có nhận lãi của bị đơn tổng cộng **30.000.000đ** nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận; chỉ có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn là **30.000.000đ**.

Do đó, số tiền lãi bị đơn còn thiếu của nguyên đơn là:

$$63.333.333đ - 30.000.000đ = 33.333.333đ.$$

Như vậy, số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả **50.000.000đ** là không có cơ sở, không được chấp nhận một phần đối với số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu vượt quá quy định pháp luật: 50.000.000đ – 33.333.333đ = **16.666.667đ**.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn: **200.000.000đ** vốn + lãi **33.333.333đ** = **233.333.333đ**.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 03 lượng vàng 18K, không yêu cầu tính lãi; Hội đồng xét xử xét thấy:*

Nguyên đơn cung cấp được “**Biên nhận mượn tiền**” ngày **31/01/2018** thể hiện bà H có vay của bà P “**số tiền 200.000.000đ và 01 miếng lắc tay 03 cây vàng 18K**”. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền **40.000.000đ**, không có vay vàng của nguyên đơn. Xét thấy, nguyên đơn thừa nhận tài sản nguyên đơn giao cho bị đơn là tiền; ngoài ra, việc nguyên đơn đem chiếc lắc tay của mình đi cầm cố, biên nhận cầm cố tên của nguyên đơn, nguyên đơn giữ biên nhận cầm đồ, tức chiếc lắc tay **chưa được chuyển giao quyền sở hữu và toàn bộ giá trị của chiếc lắc tay cho người khác**, nguyên đơn vẫn có quyền chuộc lại chiếc tay từ người cầm cố và việc chuộc lại tài sản cầm cố và đóng lãi cho người cầm cố là quyền lợi và nghĩa vụ của nguyên đơn. Do bản chất của Hợp đồng cầm cố là không chuyển giao quyền sở hữu, khác với hợp đồng vay nên lời khai của người nhận cầm cố tài sản chỉ có giá trị tham khảo. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát cho rằng việc bà H không đóng lãi và không chuộc lại tài sản đã cầm cố dẫn đến việc chiếc lắc của bà P bị thanh lý nên đề nghị căn cứ vào biên nhận mượn tiền, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả **03 lượng vàng 18K** cho nguyên đơn là chưa chính xác vì nguyên đơn khởi kiện hợp đồng vay, yêu cầu bị đơn phải trả **03 lượng vàng 18K** đã vay, không phải khởi kiện yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn 03 lượng vàng 18K do việc bị đơn không đóng lãi và chuộc lại tài sản cầm cố cho nguyên đơn dẫn đến tài sản của nguyên đơn bị mất.

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả **03 lượng vàng 18K** là không có cơ sở, không được chấp nhận, chỉ có cơ sở buộc bị đơn phải trả số tiền vay **40.000.000đ** cho nguyên đơn.

Về lãi suất: do đây là hợp đồng vay không có lãi, không có thỏa thuận lãi suất và nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi nên bị đơn không phải chịu lãi suất.

[4] Về quyền sở hữu đối với tài sản cho vay: ông C là chồng của bà P xác định đây là tài sản riêng của bà P, việc giao dịch giữa bà P và bà H ông không biết

nên người có nghĩa vụ là bà H phải trả số tiền vay cho bà P; tổng cộng: tiền vốn: **(200.000.000đ + 40.000.000đ) + lãi 33.333.333đ = 273.333.333đ.**

[5] Đối với việc ông Nguyễn Văn C vay tiền của bà Nguyễn Thị R thì bà R có quyền khởi kiện tHnh vụ kiện khác, không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ trong vụ án này. Do đó, việc bà H cho rằng khi nào vợ chồng ông C trả tiền cho mẹ bà, mẹ bà có tiền cho bà thì bà mới có tiền trả nợ cho nguyên đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận. Khả năng trả nợ của bị đơn sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

6.1 Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí: $273.333.333đ \times 5\% = 13.666.666đ.$

6.2 Do một phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí:

- Về tiền lãi không được chấp nhận: 16.666.667đ;
- Yêu cầu bị đơn phải trả 03 lượng vàng 18K không được chấp nhận:

$$(40.167.000đ \times 03 \text{ lượng}) = 120.501.000đ - 40.000.000đ = 80.501.000đ$$

Tổng cộng, số tiền nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận: $16.666.667đ + 80.501.000đ = 97.167.667đ \times 5\% = 4.858.400đ.$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 463; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải trả cho bà Mai Thị Mỹ P số tiền **273.333.333đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn ba trăm ba mươi ba đồng)**; (trong đó: nợ gốc là **240.000.000đ + lãi 33.333.333đ**).

Kể từ khi bà Mai Thị Mỹ P có đơn yêu cầu thi Hnh án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Ngọc H còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi **16.666.667đ** và số vàng **03 lượng vàng 18K**.

3. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu **13.666.666đ** (*Mười ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Bà Mai Thị Mỹ P phải chịu **4.858.400đ** (*Bốn triệu tám trăm năm mươi tám ngàn bốn trăm đồng*) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp **10.040.000đ** theo biên lai số 006240 ngày 24/7/2020, nguyên đơn được nhận lại **5.181.600đ** tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

4. **Về quyền kháng cáo:** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn và bị đơn, kể từ ngày nhận được bản sao bản án đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang

